

Số: / BC-CTK

Tây Ninh, ngày tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 11 NĂM 2022

Tháng 11/2022, do ảnh hưởng nguồn cung năng lượng, tác động từ xung đột quân sự tại Ukraina kéo dài, khiến nguyên nhiên vật liệu đầu vào của sản xuất, cũng như thị trường xuất khẩu đi các nước Châu Âu của các doanh nghiệp có phần sụt giảm, ảnh hưởng nhất định đến sản xuất công nghiệp tỉnh. Tuy nhiên, hoạt động thương mại dịch vụ lại sôi động hơn, do nhu cầu mua sắm tăng vào dịp cuối năm, cùng các chương trình khuyến mại, giảm giá đang được các doanh nghiệp sản xuất, phân phối triển khai, nhằm hưởng ứng tháng khuyến mại tập trung quốc gia do Bộ Công thương tổ chức phát động từ ngày 15/11/2022.

Sản xuất nông nghiệp, gieo trồng vụ mùa duy trì ổn định, ngành chăn nuôi tiếp tục xu hướng phát triển tích cực, liên kết xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi đang được triển khai thực hiện. Thu ngân sách trên địa bàn đạt khá cao, nhiều khoản thu đã vượt dự toán năm; chi ngân sách đảm bảo hoạt động thường xuyên, chương trình mục tiêu, nhiệm vụ; Các hoạt động văn hóa, xã hội diễn biến bình thường; Các chính sách an sinh xã hội, tạo việc làm, giảm nghèo bền vững và an ninh quốc phòng được duy trì. Cụ thể từng lĩnh vực, như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản:

1.1 Nông nghiệp:

a) Trồng trọt:

Diễn biến thời tiết cuối năm khá thất thường, xuất hiện những cơn mưa lớn trái mùa, đã ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ gieo trồng các cây vụ Mùa. Tình hình tiêu thụ ổn định, giá các loại cây hàng năm đa số đều tăng nhẹ so với cùng kỳ, song chi phí đầu vào như phân bón, thuốc trừ sâu, công lao động... từ đầu năm đến nay tăng nhiều và vẫn giữ ở mức cao, nên hiệu quả sản xuất nông nghiệp đạt thấp, ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ cũng như cơ cấu các cây trồng, cụ thể:

Cây lúa: tổng diện tích gieo trồng, từ đầu năm đến kỳ báo cáo đạt 146.258 ha, tương đương cùng kỳ, trong đó: vụ Đông xuân 47.531ha tăng 2,49% (+1.153ha); vụ Hè thu 49.553ha giảm 2,38% (-1.208ha); tiến độ vụ Mùa 49.173 ha, tăng 0,12% (+60ha) so cùng kỳ. Sản xuất vụ Đông xuân thuận lợi, một số tuyến kênh tưới của dự án tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông được thi công hoàn thành đã bước đầu phát huy hiệu quả, tạo điều kiện cho nông dân ở đây canh tác thuận lợi hơn. Vụ Hè thu thời tiết diễn biến bất thường, mưa lớn liên tục đầu vụ khiến cho việc xuống giống gặp nhiều khó khăn.

Riêng vụ Mùa: thời tiết trong vụ diễn biến phức tạp, nhiều cơn mưa lớn trái mùa xuất hiện, nhiều diện tích đất trũng ven sông dự báo sẽ không xuống giống được nên khả năng diện tích lúa vụ mùa sẽ giảm.

Cây ngô (bắp): Tính đến tháng 11, toàn tỉnh gieo trồng được 5.151 ha, tăng 0,26% (+13 ha) so cùng kỳ. *Đậu phộng (cây lạc)*: gieo trồng được 3.282 ha, giảm 8,69% (-312 ha) so cùng kỳ. Diện tích tiếp tục giảm chủ yếu do thời tiết mưa nhiều không thuận lợi xuống giống, cùng với trình trạng khan hiếm lao động, chi phí tăng cao nhưng giá đậu phộng không tăng nên giảm diện tích gieo trồng.

Diện tích rau, đậu, hoa, cây cảnh: toàn tỉnh gieo trồng được 22.444 ha, so với cùng kỳ giảm 5,08% (-1.201 ha). Các loại cây đều giảm, trong đó, rau các loại 19.462 ha, giảm 2,40% (-479ha); đậu các loại 2.982ha, giảm 19,48% (-722 ha) so cùng kỳ. Chủ yếu do có những cơn mưa lớn làm ngập diện tích ở một số cánh đồng trũng thấp đã gây thiệt hại cho một số diện tích đã xuống giống nên ảnh hưởng đến tiến độ gieo trồng chung.

Cây mía: đến tháng 11 trồng mới được 6.441 ha, tăng 1,89% so cùng kỳ (+119 ha). Giá mía nguyên liệu tăng so với cùng kỳ cùng với thời tiết thuận lợi khiến diện tích mía được duy trì và tăng nhẹ so cùng kỳ. Tuy nhiên chi phí thu hoạch và vận chuyển vẫn cao khiến việc trồng mía gặp nhiều rủi ro.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm 11 tháng năm 2022

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	So cùng kỳ (%)
1. Cây lúa	146.251	146.258	100,00
- Vụ Đông xuân:	46.378	47.531	102,49
- Vụ Hè thu:	50.761	49.553	97,62
- Vụ Mùa:	49.113	49.173	100,12
2. Các cây hàng năm khác			
- Ngô	5.138	5.151	100,26
- Lạc (đậu phộng)	3.594	3.282	91,31
- Thuốc lá	-	-	-
- Rau, đậu, hoa cây cảnh các loại	23.645	22.444	94,92
- Cây mì (cây sắn)	49.385	50.468	102,19
- Mía	6.322	6.441	101,89

Tình hình sâu bệnh gây hại cây trồng chủ yếu ở mức nhiễm nhẹ, số phát sinh cũng giảm hơn cùng kỳ. Ở cây lúa, do ảnh hưởng của thời tiết nắng nóng, độ ẩm cao ảnh hưởng đến sự sinh trưởng của cây lúa, nhiều diện tích lúa đang bị một số sâu bệnh phát sinh gây hại.... đều ở mức nhẹ, ảnh hưởng không đáng kể đến sinh trưởng phát triển cây trồng. Tình hình dịch khảm trên cây mì lũy kể đến tháng 11, diện tích bị nhiễm là 44.613 ha, diện tích nhiễm bệnh tập trung ở các huyện Tân Biên, Tân Châu, Dương Minh Châu, Châu Thành, đa số ở mức nhiễm nhẹ (36.996 ha).

b. Chăn nuôi:

Trong tháng, tình hình chăn nuôi phát triển ổn định, một số dự án về chăn nuôi với quy mô vốn lớn đã bắt đầu đi vào hoạt động, nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm chăn nuôi tăng cao hơn cùng kỳ. Nhiều liên kết tiêu thụ và xúc tiến thương mại đang được phối hợp triển khai thực hiện với 03 chuỗi cung ứng thịt heo an toàn gồm 99 cửa hàng như: chuỗi của hệ thống Công ty cổ phần Chăn nuôi CP Việt Nam; chuỗi của hệ thống siêu thị Coop mart; chuỗi của hệ thống siêu thị Bách hóa xanh.

Đàn trâu: hiện có 9.164 con, giảm 1,42% (-132 con) so cùng kỳ. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước thực hiện đến ngày 13/11 đạt 365,77 tấn, giảm 2,72% (-10,24 tấn) so cùng kỳ.

Đàn bò: hiện có 97.795 con, tăng 2,22% (+2.123 con) so cùng kỳ, sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước 2.551,63 tấn, tăng 4,47% (+109,17 tấn) so cùng kỳ. Sản lượng sữa ước đạt 35.852,75 tấn, giảm 1,33% (-484,00 tấn) nhiều hộ nuôi bò sữa quy mô nhỏ và 1 doanh nghiệp ở thị xã Trảng Bàng nghỉ nuôi.

Đàn lợn thịt: hiện có 163.769 con, tăng 8,13% (+12.310 con) so với cùng kỳ. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đến 13/11 đạt 37.103 tấn, tăng 4,31% (+1.533tấn) so cùng kỳ. Đàn lợn tiếp tục đà hồi phục và phát triển, số đầu con và sản lượng xuất chuồng tăng mạnh do phát sinh mới 2 doanh nghiệp, 1 trang trại ở huyện Tân Biên, 1 doanh nghiệp huyện Tân Châu và 1 trại heo ở huyện Châu Thành với tổng quy mô 70.000 con, đến nay một số đã bắt đầu xuất chuồng.

Tổng đàn gia cầm hiện 9.927,14 nghìn con, tăng 0,22% (+21,89 nghìn con) so cùng kỳ. Trong đó đàn gà hiện có 9.025,00 nghìn con, so với cùng kỳ tăng 1,88% (+166,41 nghìn con) so cùng kỳ, do những tháng đầu năm 2022 có tăng năng lực mới so với cùng kỳ tại huyện Tân Châu, Châu Thành (*phát sinh 02 Doanh nghiệp mới nuôi gà thịt với quy mô 293.000 con*). Sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng ước 11 tháng đạt 35.744 tấn, so với cùng kỳ tăng 8,36% (+2.758 tấn).

Sản lượng trứng gia cầm sản xuất 11 tháng ước đạt 607.815 nghìn quả, tăng 1,10% so cùng kỳ, nguyên nhân sản lượng trứng gà tăng do đàn gà đẻ trứng công nghiệp trong kỳ tăng, hiện nay nhiều DN mới thanh lý số lượng lớn gà đẻ nên dự báo sản lượng trứng sẽ bị ảnh hưởng trong các tháng cuối năm.

Số liệu chăn nuôi gia súc, gia cầm

	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm 2021	Ước thực hiện kỳ báo cáo	So sánh cùng kỳ (%)
I. Gia súc				
1. Trâu	con	9.296	9.164	98,58
2. Bò	con	95.672	97.795	102,22
Trong đó: Bò sữa	con	13.351	13.257	99,30
3. Lợn	con	173.052	191.859	110,87
Trong đó: Lợn thịt	con	151.459	163.769	108,13
II. Gia cầm				
	1000 con	9.905,25	9.927,14	100,22
Trong đó: Gà	1000 con	8.858,59	9.025,00	101,88

** Tình hình dịch bệnh:*

Trên địa bàn tỉnh hiện không xảy ra những ổ dịch bệnh gia súc, gia cầm. Ngành nông nghiệp tiếp tục chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tăng cường quản lý, giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh trên địa bàn tỉnh, thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh không để dịch bệnh phát sinh. Tăng cường công tác kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật, kiểm soát giết mổ, kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y, công tác tiêu độc sát trùng, phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và quản lý cơ sở kinh doanh thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi trên địa bàn.

1.2 Lâm nghiệp:

Phát triển rừng và sử dụng rừng: đến nay đã thực hiện trồng rừng 210,80 ha, đạt 100,38% so với kế hoạch, thời tiết trong các tháng đầu năm mưa sớm nên tiến độ trồng rừng mới tập trung tăng so cùng kỳ. Chăm sóc rừng trồng phòng hộ, đặc dụng năm 2022 trên địa bàn toàn tỉnh với diện tích 653 ha, hiện nay các đơn vị thực hiện tốt công tác chăm sóc rừng trồng đảm bảo đúng theo quy định.

Bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên: Diện tích rừng được đầu tư bảo vệ toàn tỉnh là 58.171 ha rừng hiện có, trong đó rừng tự nhiên là 45.386 ha, rừng trồng là 12.461 ha, trảng cỏ là 324 ha. Toàn bộ diện tích rừng này đều được giao khoán các tổ chức, nhóm hộ, hộ gia đình bảo vệ, phòng chống cháy rừng. Diện tích khoanh nuôi tái sinh tự nhiên toàn tỉnh là 1.198 ha, trong đó Ban quản lý Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng là 950 ha, Ban quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát là 224 ha, Ban quản lý Núi Bà Đen là 24 ha.

Về quản lý bảo vệ rừng, quản lý và khai thác lâm sản: Trong tháng trên địa bàn tỉnh không xảy ra vi phạm quy định về Luật Lâm nghiệp.

Sản lượng gỗ khai thác: thực hiện trong 11 tháng ước đạt 46.520,75 m³, so với cùng kỳ bằng 97,87% (-1.014,25 m³); sản lượng củi khai thác ước thực hiện được 208.520,71 Ste, so cùng kỳ bằng 96,65% (-7.216,85 Ste), sản lượng gỗ, củi khai thác giảm so với cùng kỳ do diện tích rừng trồng và cây trồng phân tán giảm, dẫn đến sản lượng khai thác gỗ từ rừng trồng tập trung và cây trồng phân tán cũng giảm theo.

2. Sản xuất công nghiệp

Tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh 11 tháng năm 2022, dù vẫn duy trì mức tăng trưởng khá (+16,21%), nhưng tốc độ này thấp hơn so với tốc độ của 10 tháng so cùng kỳ (+17,71%). Do nhu cầu tiêu thụ sản phẩm của thị trường thế giới có phần hạ nhiệt, nhất là những doanh nghiệp có thị trường xuất khẩu chủ yếu đi các nước Châu Âu đang có sự sụt giảm mạnh, số lượng đơn hàng bị cắt giảm nhiều. Mặt khác xung đột quân sự tại Ukraina kéo dài ảnh hưởng nghiêm trọng đến nguồn cung năng lượng, nguyên nhiên vật liệu đầu vào của sản xuất, ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kết quả sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh, như sau:

Tháng 11/2022: chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) của tỉnh tăng 9,85% so tháng trước, trong đó nhiều ngành có chỉ số sản xuất tăng cao như: ngành chế biến thực phẩm tăng 27,2%, chủ yếu do các nhà máy đường đi vào niên vụ mới đã sản xuất ổn định và nguồn nguyên liệu mía cây từ Campuchia về nhà máy bắt đầu nhiều; sản xuất thiết bị điện (+25,05%); sản xuất trang phục (+24,05%) do

nhu cầu về sản phẩm may mặc cuối năm tăng lên; in, sao chép bản ghi các loại (+20,48%); chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (+18,59%)...

Chỉ số phát triển công nghiệp một số ngành chủ yếu

	Đơn vị tính: %	
	Tháng 11/2022 so với tháng 10/2022	11 tháng năm 2022 so với cùng kỳ
Tổng số	109,85	116,21
Chia theo ngành cấp 1		
1. Công nghiệp khai khoáng	108,32	90,80
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	110,30	116,43
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	100,31	110,64
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	102,75	118,87
Một số ngành công nghiệp chủ yếu		
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	127,20	110,51
2. Dệt	108,47	112,46
3. Sản xuất trang phục	124,05	102,86
4. Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	112,97	125,19
5. Chế biến gỗ và các mặt hàng từ gỗ	118,59	101,10
6. Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	104,74	111,20
7. Sản phẩm từ cao su và plastic	103,47	115,96
8. Sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	102,85	102,29
9. Sản xuất và phân phối điện	100,31	110,64
10. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	102,75	118,87

Lũy kế 11 tháng, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 16,21%, nhịp độ này cao nhất so với những năm có dịch Covid-19 gần đây¹, trong đó:

+ Nhóm ngành khai khoáng, lũy kế so cùng kỳ giảm 9,2% do doanh nghiệp hiện vẫn đang khai thác tận thu trong thời gian chờ được cấp phép khai thác tầng sâu, do đó sản lượng ngày càng ít vì các nguồn khai thác trước đó dần cạn kiệt;

+ Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 16,43%, trong đó có nhiều ngành tăng, một số ngành tăng rất cao đã góp phần làm cho chỉ số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo duy trì mức tăng khá trong 11 tháng đầu năm như: sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 126,02%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 77,36%; sản xuất thiết bị điện tăng 54,25%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 25,19%; sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 24,97%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 15,96%; công nghiệp dệt tăng 12,46%; sản xuất giấy và các sản phẩm từ

¹ 11 tháng 2019 tăng 16,15%; 11 tháng năm 2020 tăng 7,16%; 11 tháng năm 2021 tăng 0,05%;

giấy tăng 11,2%; sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 10,51% chủ yếu do sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột tăng cao (+22,43); sản xuất trang phục tăng 2,86%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 2,29%.

+ Nhóm ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện tăng 10,64% so cùng kỳ, trong đó tăng cao nhất là điện sản xuất từ bã mía (+44,73%), sản xuất điện mặt trời và điện thương phẩm lần lượt tăng 8,79% và 12,08%.

+ Những hoạt động dịch vụ hỗ trợ ngành công nghiệp là hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải, tái chế phế liệu duy trì mức tăng cao (+18,87%) so cùng kỳ trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 7,16%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải, tái chế phế liệu tăng cao (+59,35%) sau thời gian ảnh hưởng của dịch bệnh và do giá xăng dầu còn ở mức cao nên sản phẩm thay thế là dầu FOR vẫn duy trì mức tiêu thụ mạnh, vì vậy nhà máy tăng khối lượng sản xuất; riêng hoạt động thoát nước và xử lý nước thải giảm 16,67% nguyên nhân do ngày càng có nhiều doanh nghiệp đầu tư hệ thống xử lý nước thải nên lượng nước thải do các công ty hạ tầng xử lý có xu hướng ngày càng giảm;

Sản phẩm công nghiệp chủ yếu của tỉnh: trong 11 tháng, đa số các sản phẩm đều tăng khá, cũng có sản phẩm có sản lượng giảm, cụ thể như sau: Đường các loại ước đạt 134.218 tấn giảm sâu (-19,06%); Bột mì 1.127.743 tấn (+21,54%); xi măng 1.036.768 tấn (+2,29%); Gạch các loại 640.746 nghìn viên (+9,0%); giấy các loại 70.873 nghìn đôi (+24,71%); Clanke Poolan 788.170 tấn (+24,27%); quần áo các loại 182.165 nghìn cái (+2,12%); vỏ, ruột xe các loại 88.215 nghìn cái (+20,80%); điện thương phẩm 5.018 tr.Kwh (+11,86%); điện sản xuất 1.725 tr.Kw (+10,89%); nước máy sản xuất 11.229 nghìn m³ (+7,05%).

3. Vốn đầu tư phát triển

Tháng 11/2022, tiến độ thực hiện của các công trình đầu tư công trên địa bàn được đẩy nhanh, tổng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện tháng 11/2022 đạt 619,32 tỷ đồng, tăng 8,69% so với tháng trước,

Bao gồm vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 413,13 tỷ đồng, tăng (+8,76%); ngân sách cấp huyện đạt 72,5 tỷ đồng tăng (+8,29%), so với tháng trước; Vốn ngân sách cấp xã chưa thực hiện.

Một số công trình chủ yếu có giá trị thực hiện tăng cao trong tháng như: Đường đất sét Bền củi ước đạt 24.820 triệu đồng, tăng 19,9%; cầu an hoà ước đạt 32.000 triệu đồng, tăng 18,52%; công trình tưới tiêu cho khu vực phía tây sông Vàm Cỏ ước đạt 38.000 triệu đồng, tăng 18,75% so tháng 10 năm 2022....

Cộng dồn 11 tháng, vốn đầu tư thuộc nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 3.964,74 tỷ đồng đạt 88,37% kế hoạch năm, tăng 6,35% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách cấp tỉnh đạt 3.430,38 tỷ đồng bằng 88,83% KH, tăng (+11,54%) trong đó nguồn vốn cân đối ngân sách cấp tỉnh 807,91 tỷ đồng (+84,55%), nguồn vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu 1.000,6 tỷ (+86,64%), nguồn vốn vay ODA 95,87 tỷ (-50,65%), riêng nguồn vốn từ xổ số kiến thiết đạt 1.526 tỷ đạt 92,48% kế hoạch, duy trì so cùng kỳ. Vốn ngân sách cấp huyện đạt 534,36 tỷ đồng, bằng 85,51% KH, giảm (-18,1%) so với cùng

kỳ. Nguồn vốn ngân sách cấp xã không phát sinh khối lượng thực hiện.

4. Giao thông vận tải

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng 11/2022 ước đạt 337,27 tỷ đồng, tăng 0,24% so với tháng trước (tăng 38,73% so với tháng cùng kỳ), trong đó vận tải hành khách đạt 116,05 tỷ, giảm 1,32% (và tăng 102,75% so tháng cùng kỳ), doanh thu vận tải hàng hoá tăng 1,06% so với tháng trước (tăng 14,64% so tháng cùng kỳ).

Cộng dồn 11 tháng, doanh thu ước đạt 3.524,6 tỷ đồng, so với cùng kỳ tăng 57,89%, trong đó: doanh thu vận chuyển hành khách đạt 1.289,12 tỷ đồng tăng 127,53%, doanh thu vận chuyển hàng hóa đạt 2.091 tỷ đồng tăng 24,85%. Riêng doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 126,31 tỷ đồng tăng 124,62% so với 11 tháng năm 2021.

Khối lượng vận tải hành khách tháng 11/2022 ước đạt 2.147 nghìn lượt khách, giảm 1,33% và luân chuyển được 137.151 nghìn lượt khách.km, giảm 1,65% so tháng trước. Lũy kế 11 tháng, vận chuyển hành khách trên địa bàn đạt 22.735 nghìn lượt khách, tăng 143,87%, luân chuyển hành khách đạt 1.401.974 nghìn lượt khách.km, tăng 101,92% so cùng kỳ .

Khối lượng vận tải hàng hóa vận chuyển, ước tháng 11 đạt 1.411 nghìn tấn, tăng 0,89% và luân chuyển được 106.955 nghìn tấn.km, tăng 0,94% so tháng trước. Lũy kế 11 tháng , vận chuyển hàng hóa ước tính đạt 14.887 nghìn tấn, tăng 15,18% và luân chuyển được 1.140.259 nghìn tấn.km, cũng tăng 17,56%. Vận tải hàng hóa của tỉnh phát triển tập trung ở vận tải đường bộ với khối lượng hàng hóa vận chuyển trong 11 tháng ước đạt 14.885 nghìn tấn, tăng 15,60%, luân chuyển 1.140.248 nghìn tấn.km, cũng tăng 17,83% so cùng kỳ năm trước.

5. Hoạt động thương mại, dịch vụ

Tháng 11/2022, “Tháng khuyến mại tập trung quốc gia năm 2022 – Vietnam Grand Sale 2022” diễn ra từ ngày 15/11/2022 đến ngày 22/12/2022 trên phạm vi toàn quốc (theo Quyết định số 1183/QĐ-BCT, ngày 16/6/2022 của Bộ Công thương). Hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì phục hồi tích cực, các hoạt động trao đổi, mua bán trên thị trường khá sôi động, nguồn cung cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng của người dân nhất là các mặt hàng nhóm lương thực, thực phẩm, hàng may mặc, hàng hóa khác, giá hàng hóa không có biến động lớn. Doanh thu các nhóm hàng đều tăng so với cùng kỳ, cụ thể:

a) Hoạt động thương mại bán lẻ hàng hoá:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 11/2022 ước đạt 6.611,8 tỷ đồng, tăng 1,51% so với tháng trước, tăng 11,29% so tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó nhóm hàng lương thực thực phẩm chiếm tỉ trọng cao nhất, tăng (+1,46%) so tháng trước và tăng (+8,32%) so tháng cùng kỳ; nhóm may mặc tăng (+1,33%) so với tháng trước và tăng (+2,78%) so với tháng cùng kỳ; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng (+1,27%) so tháng trước và tăng (+12,18%) so tháng cùng kỳ; nhóm bán lẻ xăng dầu các loại tăng (+1,58%) so tháng trước và tăng (+24,17%) so tháng cùng kỳ.

Cộng dồn từ đầu năm đến nay tổng mức bán lẻ ước đạt 69.801 tỷ đồng, tăng 24,35% so cùng kỳ; Hầu hết các ngành đều có doanh thu tăng cao so với

cùng kỳ, như ngành hàng bán lẻ ô tô con dưới 9 chỗ (+73,52%); xăng dầu các loại (+32,89%); nhóm hàng lương thực thực phẩm chiếm tỷ lệ cao nhất trong doanh thu bán lẻ hàng hóa (chiếm 35,8%) tăng 17,52%; nhóm đá quý, kim loại quý và sản phẩm (chiếm 13,1%) tăng 31,9%; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng (chiếm 11,1%) tăng 21,56%; Đồ dùng trang thiết bị gia đình (chiếm 7,5%) tăng 27,97% so cùng kỳ....

b) Hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác:

Tháng 11/2022: Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác trên địa bàn tỉnh ước đạt 1.747 tỷ đồng, tăng (+0,8%) so tháng trước và tăng (+21,68%) so với tháng cùng kỳ năm trước, trong đó hoạt động dịch vụ lưu trú đạt 24,58 tỷ đồng, tăng (+1,21%); hoạt động dịch vụ ăn uống đạt 979,45 tỷ đồng, tăng 0,75%; hoạt động dịch vụ lữ hành tháng này tăng (3,34%); dịch vụ khác đạt 742 tỷ đồng cũng tăng (+0,74%) so với tháng trước.

Lũy kế 11 tháng, hoạt động dịch vụ, lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác doanh thu ước đạt 18.672 tỷ đồng, tăng 39,23% so cùng kỳ, trong đó doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 10.436 tỷ đồng tăng (+34,64%), dịch vụ lưu trú đạt 232,12 tỷ đồng tăng cao nhất (+140,83%); dịch vụ khác đạt 7.998 tỷ đồng tăng (+43,84%); và du lịch lữ hành đạt 6,23 tỷ đồng tăng (+117,08%) so với cùng kỳ.

6. Tình hình biến động giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ:

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 11.2022, tăng 0,43% so với tháng trước; tăng 2,03% so với tháng cùng kỳ và tăng 1,96% so với tháng 12 năm trước; Bình quân 11 tháng so với cùng kỳ năm 2021 CPI tăng 3,20%.

Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng bình quân 11 tháng so với cùng kỳ như sau:

Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+1,98%): Trong đó nhóm lương thực (+1,3%); nhóm thực phẩm (+1,92%); Ăn uống ngoài gia đình (+2,5%).

Đồ uống, thuốc lá (+3,28%): Trong đó nước giải khát có gas tăng 2,89%; nước quả ép tăng 5,28%; nước uống tăng lực đóng chai, lon tăng 5,79%; rượu, bia tăng 3,83%; thuốc hút tăng 3,29%...

May mặc, mũ nón, giày dép (+1,15) chủ yếu là các mặt hàng vải các loại tăng 12,62%; quần áo may sẵn tăng 0,63%; may mặc khác tăng 1,75%... do các chi phí đầu vào cho sản xuất đều tăng làm cho giá cả bình quân nhóm này tăng so bình quân cùng kỳ.

Nhà ở, điện nước chất đốt và VLXD (+6,64%) chủ yếu do nhóm gas và các loại chất đốt khác trong nước biến động theo giá thế giới, tăng 12,92% so với bình quân cùng kỳ; giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở bình quân 11 tháng năm 2022 tăng 6,97% so với bình quân cùng kỳ năm trước do hầu hết vật liệu xây dựng đều tăng giá, trong đó nhóm vật liệu bảo dưỡng nhà ở chính tăng 7,22%, vật liệu bảo dưỡng nhà ở khác tăng 6,13%...

Giao thông (+10,44%): do nhóm nhiên liệu tăng (+28,57%), trong đó: tăng mạnh nhất là giá dầu diezen (+56,35%); giá xăng cũng tăng mạnh (+31,69%). Xăng dầu tăng cao cũng tác động làm tăng nhóm dịch vụ giao thông công cộng làm nhóm này tăng đến 10,42% so bình quân cùng kỳ.

Văn hoá Giải trí và du lịch (+0,24%). Nhóm này tăng chủ yếu nhóm thiết bị, dụng cụ thể thao (+1,07%); hoa, cây cảnh tăng mạnh (+7,27%); khách sạn

(+2,39%) do các hoạt động đã trở lại trạng thái bình thường, dịch bệnh được kiểm soát và độ bao phủ vacxin ngày càng rộng nên nhu cầu đi du lịch tăng lên và các dịch vụ liên quan đến du lịch cũng tăng theo.

Hàng hóa và dịch vụ khác(+2,49%). Nhóm này tăng chủ yếu do dịch vụ phục vụ cá nhân khác tăng cao (+11,72%) trong đó dịch vụ cắt tóc, gội đầu tăng đến 11,84%; dịch vụ chăm sóc cá nhân (massage) tăng 8,34%; nhóm đồ dùng cá nhân tăng 1,42% (*va ly, túi xách tăng 3,11%, đồ trang sức tăng 2,11%*)...

Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ: Giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới. Giá vàng bình quân 11 tháng năm 2022 tăng 1,28% so với bình quân cùng kỳ; chỉ số giá USD tăng 1,94% so với bình quân cùng kỳ.

7. Thu chi ngân sách:

a) Thu ngân sách:

Ước thu ngân sách trên địa bàn tháng 11/2022 đạt 715 tỷ đồng, cộng dồn 11 tháng được 10.821 tỷ đồng, vượt 8,0% dự toán năm, tăng 15,17% so cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa 9.318 tỷ đồng, vượt 6,86% dự toán, tăng 15,9% so cùng kỳ.

Lũy kế 11 tháng, trong nguồn thu nội địa, nhiều khoản thu tăng khá so với cùng kỳ và đạt khá cao so với dự toán, nhưng cũng có khoản giảm so với cùng kỳ như: thu công thương nghiệp ngoài quốc doanh đạt 1.789 tỷ đồng, vượt 10,22% dự toán, tăng 5,15% so cùng kỳ; thuế thu nhập cá nhân 1.296 tỷ vượt 49,05% dự toán và tăng 54,79% và thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 1.503 tỷ vượt 15,66% dự toán năm, và tăng 10,85%; thu từ hoạt động xổ số kiến thiết 1.681 tỷ đồng, tăng 31,24%; thu tiền sử dụng đất 966 tỷ tăng 106,79% so với cùng kỳ. Một số khoản đạt thấp so cùng kỳ như: thu từ doanh nghiệp có vốn ĐTNN 1.269 tỷ vượt 7,54% dự toán, nhưng giảm (-11,7%) so cùng kỳ; thu từ doanh nghiệp nhà nước 339 tỷ bằng đạt 91,77% dự toán và giảm (-17,05%); thu tiền từ thuê đất 160 tỷ giảm (-59,82%); thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản 17,6 tỷ cũng giảm (-19,06%) so cùng kỳ.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

	Năm 2022 (tỷ đồng)		% thực hiện 11 tháng năm 2022 so với	
	Dự toán	Ước TH 11 tháng	Dự Toán	Cùng kỳ năm 2021
Tổng thu	10.020	10.821	108,00	115,17
I. Thu nội địa	8.720	9.318	106,86	115,90
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp nhà nước	370	339,5	91,77	82,95
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.180	1.268	107,54	88,30
3. Khu vực CTN và DV ngoài nhà nước	1.624	1.789	110,22	105,15
4. Hoạt động xổ số	1.650	1.681	101,88	131,24
II. Thu từ hoạt động XNK	1.300	1.503	115,66	110,85

b) Chi ngân sách:

Chi ngân sách tháng 11/2022 ước đạt 806 tỷ đồng, lũy kế 11 tháng đạt 8.826 tỷ đồng, đạt 84,9% dự toán năm, và bằng 94,92% so cùng kỳ năm trước, cơ

cấu chi chủ yếu là chi thường xuyên 4.449 tỷ đồng bằng 74,78% dự toán năm, và giảm 3,71% so cùng kỳ. Trong đó chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề chiếm tỷ trọng cao nhất (chiếm 40,7% tổng chi thường xuyên), đạt 1.812 tỷ bằng 72,95% dự toán, tăng 3,64%; chi sự nghiệp y tế 293,5 tỷ đồng bằng 62,04% dự toán và giảm 31,28%; chi quản lý hành chính 842 tỷ đồng, đạt 86,05% dự toán và giảm 3,38% cùng kỳ; Chi đầu tư phát triển đạt 2.986 tỷ đồng đạt 92,42% dự toán cả năm và giảm 19,93% so cùng kỳ; Riêng khoản chi cho các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ đạt 1.331 tỷ, vượt 41,59% dự toán và tăng 41,59% so cùng kỳ.

Chi ngân sách nhà nước địa phương

	Năm 2022 (tỷ đồng)		% thực hiện 11 tháng năm 2022 so với	
	Dự toán	Ước TH 11 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2021
Tổng chi	10.396	8.826	84,90	94,92
I. Chi cân đối NSDP	9.368	7.495	80,00	89,67
Trong đó:				
1. Chi đầu tư phát triển	3.230	2.986	92,42	80,07
2. Chi thường xuyên	5.951	4.449	74,78	96,29
Trong đó:				
+ Sự nghiệp kinh tế	789,1	406	51,49	82,56
+ Sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề	2.485	1.812	72,95	103,64
+ Sự nghiệp y tế	473	293,5	62,04	68,72
+ Quản lý hành chính	978	841,7	86,05	96,62
II. Chi các chương trình MT nhiệm vụ	1.028	1.331	129,45	141,59

8. Hoạt động ngân hàng:

Biến động lãi suất: Sau khi NHNN có các quyết định về điều chỉnh mức lãi suất, lãi suất trên địa bàn tỉnh những tháng cuối năm tăng so với đầu năm cả về huy động và cho vay. Lãi suất huy động tăng từ 2-3%/năm ở các kỳ hạn (*dưới 6 tháng từ 4,6%-6%/năm; 6 đến 12 tháng từ 5,4%-8,8%*); *trên 12 tháng từ 5,7%-9,2%*). Lãi suất cho vay cũng tăng khoảng 2-3% ở các kỳ hạn so với đầu năm.

Tổng nguồn vốn huy động ước đến cuối năm ước đạt 64.250 tỷ đồng, tăng 20% so với đầu năm. Trong đó vốn huy động trên 12 tháng đạt 6.500 tỷ đồng (*Chiếm 10,1% tổng nguồn vốn huy động*) tăng 13,8% so với đầu năm; Nguồn vốn huy động chủ yếu từ tiền gửi tiết kiệm đạt 44.250 tỷ đồng chiếm 68,9% trong tổng nguồn huy động, tăng 22,1% với đầu năm; tiền gửi thanh toán 19.100 tỷ đồng chiếm 29,7% trong tổng nguồn vốn huy động, cũng tăng 15,1% so với thời điểm đầu năm 2022.

Hoạt động cho vay: Tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn đến cuối năm ước đạt 87.350 tỷ đồng, tăng 15% so với đầu năm. Trong đó dư nợ ngắn hạn 60.700 tỷ đồng chiếm 69,5% tổng số, tăng 15,7% so với đầu năm.

9. Tình hình lao động, văn hoá xã hội:

a) Lao động, giải quyết việc làm:

Hỗ trợ tạo việc làm cho người lao động: Trong tháng 11 đã tư vấn việc làm và học nghề cho 2.327 lao động, lũy kế 11 tháng đã tư vấn việc làm và học nghề cho 24.011 lượt lao động; giới thiệu cung ứng lao động trong nước 265 lao động (*lũy kế 11 tháng 2.448 lao động*); các tổ chức đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 11 tháng được 106 lao động.

Công tác quản lý lao động người nước ngoài: Trong 11 tháng, có 494 doanh nghiệp đăng ký và nhu cầu tuyển dụng 3.759 lao động người nước ngoài. Tiếp nhận và cấp giấy phép lao động cho 2.353 lượt lao động là người nước ngoài làm việc tại tỉnh, trong đó cấp mới 1.905, cấp lại 218, gia hạn 230.

Công tác dạy nghề: các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh, trong tháng tuyển sinh được tuyển sinh được 971 người, trong đó: Cao đẳng 10 người, Trung cấp 15 người, Sơ cấp và đào tạo thường xuyên 946 người (*Lũy kế 11/2022 tuyển sinh được 10.965, trong đó Cao đẳng 369 người; Trung cấp 3.525 người, Sơ cấp và đào tạo thường xuyên: 8.071 người*). Trong tháng có 1.273 người tốt nghiệp, trong đó: Trung cấp 408 người, Sơ cấp và đào tạo thường xuyên 865 người.

Hiện số học viên đang đào tạo: 7.646 người (*Cao đẳng: 874 người, Trung cấp: 3.864 người, Sơ cấp và đào tạo thường xuyên: 2.908 người*).

Về đình công, lãn công: : trong tháng không có xảy ra vụ nào, lũy kế từ đầu năm trên địa bàn đã xảy ra 6 vụ tại 6 công ty với 5.767 lao động tham gia.

b) Hoạt động y tế:

Công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19: Từ khi khởi phát dịch đến ngày 17/11/2022, trên địa bàn tỉnh ghi nhận 153.160 trường hợp nhiễm SARS-CoV-2, số ca hiện đang điều trị là 67 ca, trong đó có 06 ca điều tra tại bệnh viện Đa khoa tỉnh (nặng 04, trung bình 02); 04 ca (không triệu chứng) tại TTYT huyện Tân Biên; 2 ca bệnh nhân trung bình, bệnh nền tại TTYT Tân Châu. Ngoài ra, đang điều trị F0 tại nhà có 55 ca tại huyện Châu Thành 07 ca, Thị xã Trảng Bàng 06 ca; Dương Minh Châu 08 ca; Tân Châu 03 ca; Thành phố Tây Ninh 12 ca; Thị xã Hoà Thành 07 ca; Gò Dầu 02ca; Tân Biên 09 ca; Bến Cầu 01 ca.

Lũy kế đến nay, đã điều trị khỏi 152.192 ca, số ca tử vong 901 ca. Về cơ bản, dịch đã được kiểm soát, số ca lây nhiễm có xu hướng giảm.

Tiêm Vắc xin phòng COVID-19, tính đến ngày 31/10/2022: Đối tượng từ 18 tuổi trở lên, đã tiêm mũi nhắc 1 + mũi bổ sung 655.184 người (*đạt 70,42% dân số từ 18 tuổi trở lên*); Đối tượng dưới 12-17 tuổi tiêm mũi 3 được 71.201 người (*đạt 69,98%*); Trẻ em từ 5-11 tuổi, mũi 1 được 102.840 trẻ (*đạt 98,79%*), mũi 2 được 61.437 trẻ (*đạt 59,2%*).

Các bệnh truyền nhiễm và gây dịch khác: Trong 11 tháng, cộng dồn tổng số ca bệnh Tay chân miệng 897 ca, tăng 480 ca (+86,88%) so cùng kỳ; Không có ca tử vong; Bệnh sốt xuất huyết, tổng số mắc SXH cộng dồn 11.638 ca, tăng 9.850 ca (gấp 6,4 lần) so với cùng kỳ (1.788ca), lũy kế 11 tháng tử vong có 06 ca.

Hoạt động bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm: Trong tháng không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm. Tháng này Ngành chức năng đã thực hiện thanh kiểm tra 164 cơ sở, trong đó đạt 157 cơ sở, đạt tỷ lệ 95,73%, số cơ sở vi phạm: 07 cơ sở, nhắc nhở: 03 cơ sở. Phạt tiền: 04 cơ sở với tổng số tiền là 5.526.000 đồng. Các lỗi vi phạm chủ yếu: Buôn bán, lưu thông trên thị trường sản phẩm thực phẩm có chỉ tiêu an toàn không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng hoặc quy định của cơ quan có thẩm quyền. Sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, hàng hoá có chất lượng không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

c) An toàn giao thông:

Trong tháng 11/2022 (từ ngày 16/10/2022-15/11/2022) trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 9 vụ² tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 03 người và bị thương 07 người. So với tháng cùng kỳ năm 2022 bằng số vụ (=9 vụ), nhưng số người chết giảm 02 và số người bị thương cũng giảm 02 người. Cộng dồn 11 tháng năm 2021 đã xảy ra 61 vụ tai nạn giao thông, làm chết 27 người, và 44 người bị thương, so với cùng kỳ năm trước đều giảm về cả 03 tiêu chí: số vụ giảm (-04 vụ), số người chết giảm (-03 người) và số người bị thương cũng giảm (-11 người). Nguyên nhân chủ yếu của các vụ tai nạn giao thông là do vi phạm về nồng độ cồn, chạy quá tốc độ cho phép, vượt đèn đỏ... của người tham gia giao thông.

d) Hoạt động văn hoá, thể thao:

Trong tháng 11/2022, ngành Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh tập trung tuyên truyền cổ động trực quan và qua mạng thông tin xã hội các ngày lễ kỷ niệm gắn với nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh, như: tuyên truyền nâng cao nhận thức chấp hành pháp luật về trật tự an toàn giao thông năm 2022; kỷ niệm 92 năm Ngày thành lập Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và ngày phụ nữ Việt Nam (20/10/1930); kỷ niệm 92 năm Ngày truyền thống công tác dân vận của Đảng (15/10/1930); kỷ niệm 92 năm Ngày thành lập Hội Nông dân Việt Nam (14/10/1930)....

Hoạt động văn hóa, văn nghệ: Tổ chức Liên hoan các ban nhạc tỉnh Tây Ninh lần thứ nhất năm 2022; giao lưu truyền thông, tuyên truyền phổ biến pháp luật về phòng, chống mại dâm năm 2022; Tham gia Ngày hội văn hoá thể thao và du lịch Đồng bào Khmer Nam bộ lần thứ VIII tại tỉnh Sóc Trăng năm 2022 (kết quả: 02 giải A, 02 giải B, 04 giải C). Tập dợt kịch bản thông tin tuyên truyền theo chủ đề về “nông thôn mới”.

Hoạt động thể thao: Trong tháng tham dự 04 giải thi đấu cụm, miền quốc gia và ngày hội văn hoá, thể thao và du lịch đồng bào dân tộc Khmer tại Sóc Trăng năm 2022, đạt 08 huy chương (gồm: 01 HCV, 01 HCB, 06 HCD). Tổ chức đào tạo, huấn luyện 152 vận động viên (40 VĐV tuyển, 96 VĐV trẻ, 16 VĐV năng khiếu).

² So với tháng trước (10/2022) tăng 6 vụ; Số người chết tăng 01 và số người bị thương cũng tăng 06 người.

Lĩnh vực du lịch³: Theo số liệu của ngành chức năng tháng 11/2022, địa bàn tỉnh, khách lưu trú ước đạt 280.000 lượt; khách lữ hành 3.000 lượt; khách tham quan các khu, điểm du lịch 165.250 lượt; tổng thu du lịch 97,5 tỷ đồng.

Lũy kế 11 tháng, khách lưu trú ước đạt 2.887.921 lượt tăng 162% so cùng kỳ; khách lữ hành ước đạt 25.500 lượt tăng 2.876% so cùng kỳ; khách tham quan khu, điểm du lịch 4.314.333 lượt tăng 190% so cùng kỳ; Tổng doanh thu du lịch ước đạt 1.413 tỷ tăng 170% so cùng kỳ.

e) Thiệt hại thiên tai:

Từ ngày 16/10 đến 15/11/2022, trong tháng xảy ra 01 vụ thiên tai (do lốc) không gây thiệt hại về người; làm hư hại (ngập nước) 148 căn nhà và thiệt hại 35,6 ha hoa màu. Ngoài ra còn thiệt hại 04 cái ti vi, 04 cái tủ lạnh,... với tổng giá trị thiệt hại ước tính khoảng 390 triệu đồng.

Lũy kế 11 tháng, xảy ra 22 vụ thiên tai, không gây thiệt hại về người, làm sập 01 căn nhà, hư hại 295 căn nhà, 6.321,6 ha lúa, 1.936 ha hoa màu, 0,5 ha mè và 30 ha thuốc lá, 04 cái ti vi, 04 cái tủ lạnh ... Tổng giá trị thiệt hại ước khoảng 43.539 triệu đồng.

g) Tình hình cháy, nổ; bảo vệ môi trường:

Trong tháng (tính từ ngày 16/10/2022 đến 15/11/2022), trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy nổ nào. Lũy kế số vụ cháy trong 11 tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 06 vụ, không gây thiệt hại về người. Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính khoảng 3.352 triệu đồng.

Số vụ vi phạm môi trường được phát hiện trong tháng là 02 vụ, đã xử phạt 165 triệu đồng. Lũy kế 11 tháng, số vụ vi phạm môi trường được phát hiện là 29 vụ, đã xử phạt là 2.451,5 triệu đồng. So với cùng kỳ năm trước, số vụ vi phạm môi trường đã phát hiện tăng (+26 vụ), và số tiền xử phạt tăng (+1.718,5 triệu đồng).

Trên đây là Báo cáo tình hình kinh tế xã hội tháng 11 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- (Vụ Thống kê Tổng hợp và PBTTTK)
- VP. Tỉnh Ủy; VP UBND tỉnh;
- VP. Đoàn đại biểu QH và HĐND;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện/thị xã/ thành phố;
- CTK các tỉnh vùng KT trọng điểm PN;
- Chi cục TK các huyện/TP;
- Ban Lãnh đạo Cục ;
- Các Phòng thuộc cơ quan Cục;
- Lưu VT; TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Đình Bửu Quang

³ Theo số liệu BC số 347/BC-SVHTTDL ngày 11/11/2022 của Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh.



KINH TẾ - XÃ HỘI

11 tháng năm 2022

NÔNG NGHIỆP

Lúa mùa

Tính đến 13/11/2022

Diện tích gieo trồng

49.173 ha ▲ **0,12%**

Diện tích thu hoạch

4.167 ha ▲ **5,95%**

(so với cùng kỳ năm 2021)

Lúa đông xuân

Tính đến 13/4/2022

Diện tích gieo trồng

47.531 ha ▲ **2,49%**

(so với cùng kỳ năm 2021)

Lúa hè thu

Tính đến 13/8/2022

Diện tích gieo trồng

49.553 ha ▼ **2,38%**

(so với cùng kỳ năm 2021)

Số lượng gia súc, gia cầm so với cùng kỳ năm trước



9.614 con ▼ **1,42%**



97.795 con ▲ **2,22%**



191.859 con ▲ **10,87%**



9.927 nghìn con ▲ **0,22%**

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng so với cùng kỳ năm trước

Trâu



366 tấn

▼ **2,72%**

Bò



2.552 tấn

▲ **4,47%**

Heo



37.103 tấn

▲ **4,31%**

Gia cầm



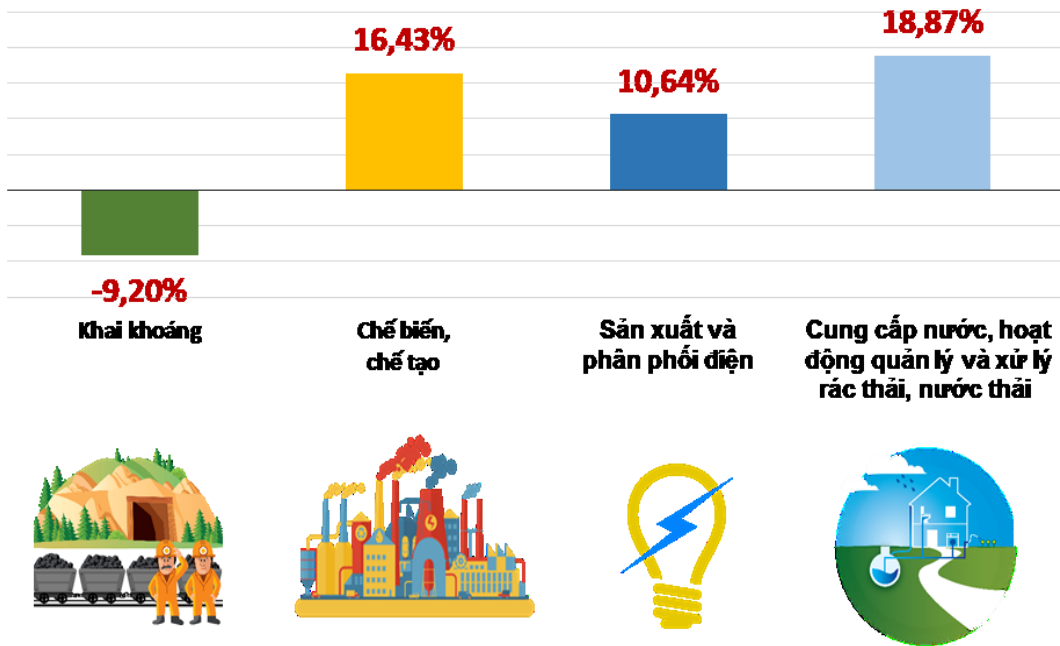
38.995 tấn

▲ **6,03%**

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

TOÀN NGÀNH

▲ 16,21%



SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

134.218
Đường các loại (Tấn)
↓19,06%



70.873
Giày các loại
(1000 đôi)
↑24,71%

1.127.743
Bột mì (Tấn)
↑21,54%



182.165
Quần áo các loại
(1000 cái)
↑2,12%

1.036.768
Xi măng (Tấn)
↑2,29%



5.018
Điện thương phẩm
(Triệu kWh)
↑ 11,86%

THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
88.474 tỷ đồng **↑ 27,22%** so cùng kỳ

Bán lẻ



69.801

↑ 24,35 %

Lưu trú ăn uống



10.669

↑ 35,94%

Du lịch, lữ hành



6,2

↑ 117,08 %

Dịch vụ khác



7.998

↑ 43,84%

VẬN TẢI

Vận tải hành khách

Vận chuyển **22.735** Nghìn HK
↑ 143,87 %

Luân chuyển **1.401.974**
 Nghìn lượt HK.km
↑ 101,92 %



Vận tải hàng hóa

Vận chuyển **14.887** Nghìn tấn
↑ 15,18 %

Luân chuyển **1.140.259**
 Nghìn tấn.km
↑ 17,56 %



CHỈ SỐ GIÁ

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG



100,43%

Tháng 11/2022 so với tháng 10/2022

101,96%

Tháng 11/2022 so với tháng 12/2021

102,03%

Tháng 11/2022 so với cùng kỳ

103,20%

BQ 11 tháng năm 2022 so với cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

↑ 1,28% so cùng kỳ



↑ 1,94% so cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

10.822 Tỷ đồng

↑15,17%



TỔNG THU

8.827 Tỷ đồng

▼5,08%



TỔNG CHI

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 13 tháng báo cáo

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<i>Ha</i>			
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	146.251	146.258	100,00
Lúa đông xuân	46.378	47.531	102,49
Lúa hè thu	50.761	49.553	97,62
Lúa mùa	49.113	49.173	100,12
Các loại cây khác			
Ngô	5.138	5.151	100,26
Khoai lang	35	14	40,86
Sắn/Khoai mì	49.385	50.468	102,19
Mía	6.322	6.441	101,89
Lạc (đậu phộng)	3.594	3.282	91,31
Rau, đậu, hoa cây cảnh các loại	23.645	22.444	94,92
Diện tích thu hoạch cây trồng Vụ mùa			
Lúa	3.933	4.167	105,95
Ngô	1.034	1.074	103,89
Khoai lang	2		0,00
Sắn/Khoai mì			
Mía			
Lạc (đậu phộng)	358	334	93,25
Rau, đậu các loại	7.035	6.907	98,19

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Tháng 10 2022 so với tháng 10 2021	Ước tính tháng 11 2022 so với tháng 10 2022	Ước tính tháng 11 2022 so với tháng 11 2021	% Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm 2021
Toàn ngành công nghiệp	102,71	109,85	103,46	116,21
Khai khoáng	78,24	108,32	67,68	90,80
Khai khoáng khác	78,24	108,32	67,68	90,80
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,79	110,30	103,51	116,43
Sản xuất chế biến thực phẩm	89,88	127,20	99,04	110,51
Dệt	89,54	108,47	93,27	112,46
Sản xuất trang phục	99,55	124,05	103,97	102,86
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	100,82	112,97	99,93	125,19
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	109,73	118,59	97,24	101,10
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	108,20	104,74	83,91	111,20
In, sao chép bản ghi các loại	143,71	120,48	112,44	107,50
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	88,96	102,65	86,37	95,08
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	26,51	106,64	22,59	42,65
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	97,64	103,47	103,74	115,96
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	94,04	102,85	101,05	102,29
Sản xuất kim loại	91,71	103,97	74,74	92,27
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	97,28	110,50	96,94	94,97
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	1.576,50	67,66	750,66	226,02
Sản xuất thiết bị điện	194,49	125,05	222,48	154,25
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	171,04	96,88	94,73	124,97
Sản xuất phương tiện vận tải khác	218,10	101,81	180,63	134,64
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	203,00	106,87	156,63	177,36
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	172,81	99,95	161,88	147,20
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	119,92	100,31	97,70	110,64
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	148,03	102,75	123,04	118,87
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	123,10	97,64	108,37	107,16
Thoát nước và xử lý nước thải	92,93	106,04	75,61	83,33
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	211,27	102,72	176,51	159,35
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 2022	Ước tính tháng 11 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11 2022	Tháng 11 2022 so với tháng 11 2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Bột mì	Tấn	96.401	117.618	1.127.743	98,27	121,54
Đường các loại	Tấn	17.493	24.550	134.218	91,68	80,94
Giày các loại	1000 đôi	5.842	6.311	70.873	99,57	124,71
Quần áo các loại	1000 cái	15.802	18.414	182.165	109,33	102,12
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	6.415	7.121	88.215	88,70	120,80
Gạch các loại	1000 viên	59.200	59.385	640.746	106,42	109,00
Clanke Poolan	Tấn	81.633	85.360	788.170	118,35	124,27
Xi măng	Tấn	89.600	92.150	1.036.768	101,05	102,29
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	432	436	5.018	97,73	111,86
Điện sản xuất	Triệu Kwh	140	142	1.725	101,67	110,89
Nước máy sản xuất	1000 M3	1.006	983	11.229	111,20	107,05
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	6.978	7.150	71.545	144,10	128,55

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 10 2022	Ước tính tháng 11 2022	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 11 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 11 2022 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	446.807	485.628	3.964.745	88,37	106,35
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	379.859	413.128	3.430.379	88,83	111,54
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	119.540	132.500	807.911	84,55	98,63
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>62.426</i>	<i>67.820</i>	<i>446.384</i>	<i>84,93</i>	<i>110,03</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	126.885	138.676	1.000.627	87,15	186,64
Vốn nước ngoài (ODA)	7.704	8.300	95.877	88,85	49,35
Xổ số kiến thiết	125.730	133.652	1.525.964	92,48	100,00
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	66.948	72.500	534.366	85,51	81,90
Vốn cân đối ngân sách huyện	66.948	72.500	534.366	85,51	88,52
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>59.620</i>	<i>62.690</i>	<i>388.504</i>	<i>84,02</i>	<i>81,98</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã					
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>					
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	Thực hiện tháng 10 2022	Ước tính tháng 11 2022	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 11 2022	Tháng 11 2022 so với tháng 11 2021 (%)	<i>Triệu đồng</i> Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	6.513.377	6.611.891	69.801.389	111,29	124,35
Luong thực, thực phẩm	2.288.142	2.321.600	24.831.396	108,32	117,52
Hàng may mặc	338.887	343.379	3.647.601	106,10	123,20
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	493.511	499.784	5.216.385	112,18	127,97
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	68.991	69.382	728.188	109,87	131,29
Gỗ và vật liệu xây dựng	732.977	742.799	7.727.828	108,48	121,56
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	59.523	58.720	589.246	142,61	173,52
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	322.992	330.135	3.410.314	115,19	130,74
Xăng, dầu các loại	912.094	926.514	9.699.743	124,17	132,89
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	159.212	160.371	1.676.233	120,86	123,58
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	850.174	865.475	9.137.854	110,07	131,90
Hàng hóa khác	157.939	160.830	1.747.136	100,83	120,72
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	128.936	132.904	1.389.466	103,75	129,16

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Thực hiện tháng 10 2022	Ước tính tháng 11 2022	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 11 2022	Tháng 11 2022 so với tháng 11 2021 (%)	<i>Triệu đồng</i> Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng cộng	1.733.892	1.747.786	18.672.797	121,68	139,23
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	996.554	1.004.033	10.668.460	115,33	135,94
Dịch vụ lưu trú	24.288	24.582	232.118	317,96	240,83
Dịch vụ ăn uống	972.266	979.451	10.436.342	113,52	134,64
Du lịch lữ hành	868	897	6.237	-	217,08
Dịch vụ khác	736.470	742.856	7.998.100	131,28	143,84

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chi số giá tháng 11.2022 so với:				Chi số giá bình quân 11 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	108,56	102,03	101,96	100,43	103,20
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	115,17	102,89	102,59	100,31	101,98
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	116,44	106,11	105,62	100,60	101,30
Thực phẩm	114,13	102,42	102,06	100,32	101,92
Ăn uống ngoài gia đình	116,94	102,29	102,23	100,13	102,50
Đồ uống và thuốc lá	106,07	103,32	103,32	100,00	103,28
May mặc, mũ nón và giày dép	109,92	101,44	101,41	100,00	101,15
Nhà ở và vật liệu xây dựng	105,66	104,27	103,15	100,21	106,64
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,47	101,35	101,35	100,64	100,47
Thuốc và dịch vụ y tế	101,14	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	101,48	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	106,17	99,02	100,67	102,06	110,44
Bưu chính viễn thông	100,12	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	103,46	100,71	100,71	100,00	100,34
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	102,60	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,21	100,43	100,42	100,00	100,24
Hàng hóa và dịch vụ khác	107,92	104,19	104,18	100,11	102,49
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	137,45	99,59	102,25	102,21	101,28
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	106,85	109,40	108,28	103,14	101,94

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 11 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11 2022	Tháng 11/2022 so với tháng 10/2022 (%)	Tháng 11/2022 so với tháng 11/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	337.277	3.524.695	100,24	138,73	157,89
Vận tải hành khách	116.054	1.289.125	98,68	202,75	257,53
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	113	1.084	101,46	147,27	124,64
Đường bộ	115.941	1.288.041	98,67	202,83	257,76
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	205.508	2.091.820	101,06	114,64	124,85
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	-	13	-	-	1,95
Đường bộ	205.508	2.091.808	101,06	114,64	124,89
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	14.108	126.309	101,03	213,28	224,62
Bưu chính, chuyển phát	1.607	17.440	103,04		

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 11 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11 2022	Tháng 11/2022 so với tháng 10/2022 (%)	Tháng 11/2022 so với tháng 11/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.147	22.735	98,67	322,64	243,87
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	11	131	101,01	205,88	98,41
Đường bộ	2.136	22.603	98,66	323,61	245,98
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	137.151	1.401.974	98,35	289,17	201,92
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	7	69	102,05	121,89	73,10
Đường bộ	137.144	1.401.905	98,35	289,19	201,93
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.411	14.887	100,89	105,25	115,18
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	-	2	-	-	3,60
Đường bộ	1.411	14.885	100,89	105,39	115,60
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	106.955	1.140.259	100,94	103,18	117,56
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	-	10	-	-	0,47
Đường bộ	106.955	1.140.248	100,94	103,19	117,83
Hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 11 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11 2022	Tháng 11/2022 so với tháng 10/2022 (%)	Tháng 11/2022 so với tháng 11/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	9	61	300,00	100,00	93,85
Đường bộ	9	61	300,00	100,00	93,85
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	3	27	150,00	60,00	90,00
Đường bộ	3	27	150,00	60,00	90,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	7	44	700,00	77,78	80,00
Đường bộ	7	44	700,00	77,78	80,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)		6			30,00
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)		3.352			75,51

11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Dự toán năm 2022	Ước tháng 11/2022 (Triệu đồng)	Cộng dồn 11 tháng 2022 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 11 tháng đầu năm 2022 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
A TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I	10.020.000	715.000	10.821.732	108,00	115,17
I Thu nội địa	8.720.000	625.000	9.318.189	106,86	115,90
1 Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	370.000	18.580	339.553	91,77	82,95
1.1 Thu từ DNNN trung ương	325.000	17.380	290.021	89,24	82,89
1.2 Thu từ DNNN địa phương	45.000	1.200	49.532	110,07	83,31
2 Thu từ DN có vốn ĐTNN	1.180.000	32.000	1.268.928	107,54	88,30
3 Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.624.000	170.500	1.789.922	110,22	105,15
4 Lệ phí trước bạ	350.000	55.000	582.528	166,44	180,04
5 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.000	800	16.504	137,53	181,88
6 Thuế thu nhập cá nhân	870.000	98.000	1.296.708	149,05	154,79
7 Thuế bảo vệ môi trường	615.000	15.000	379.123	61,65	76,81
8 Thu phí, lệ phí	420.000	39.000	504.452	120,11	129,32
9 Thu tiền sử dụng đất	988.000	65.000	966.683	97,84	206,79
10 Thu tiền thuê đất	400.000	12.000	160.713	40,18	39,13
11 Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	27.000	1.000	17.637	65,32	80,94
12 Thu khác ngân sách	210.000	22.020	273.887	130,42	109,38
13 Các khoản thu tại xã	2.000	100	1.999	99,95	0,00
14 Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	2.000		38.553	1.927,65	975,78
15 Thu từ hoạt động sở xố kiến thiết	1.650.000	96.000	1.680.999	101,88	131,24
II Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.300.000	90.000	1.503.543	115,66	110,85

12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Dự toán năm 2022	Ước tháng 11/2022	Cộng dồn 11 tháng 2022	Ước thực hiện 11 tháng đầu năm 2022 so với	
		(Triệu đồng)	(Triệu đồng)	Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI (A+B)	10.396.987	806.114	8.826.653	84,90	94,92
A CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.368.396	749.544	7.495.129	80,00	89,67
I Chi đầu tư phát triển	3.230.380	243.373	2.985.627	92,42	80,07
1 Chi đầu tư cho các dự án Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp	2.995.780	213.132	2.802.801	93,56	77,15
2	234.600	30.241	182.827	77,93	190,15
II Chi thường xuyên	5.950.758	486.400	4.449.720	74,78	96,29
1 Chi sự nghiệp kinh tế	789.095	59.270	406.330	51,49	82,56
2 Sự nghiệp môi trường	131.950	10.000	71.437	54,14	117,77
3 Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.485.320	203.430	1.812.975	72,95	103,64
4 Chi sự nghiệp Y tế	473.175	41.521	293.560	62,04	68,72
5 Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	116.320	8.830	77.718	66,81	110,01
6 Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	52.905	4.330	28.776	54,39	80,94
7 Chi sự nghiệp thể dục thể thao	36.130	3.010	23.929	66,23	168,81
8 Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	40.670	3.310	19.850	48,81	119,23
9 Chi đảm bảo xã hội	419.705	40.969	555.841	132,44	115,40
10 Chi quản lý hành chính	978.220	75.780	841.719	86,05	96,62
11 Chi An ninh quốc phòng	370.130	30.840	300.962	81,31	77,84
12 Chi khác ngân sách	57.138	5.110	16.622	29,09	107,12
III Chi trả nợ lãi do các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	314	-	112,40
IV Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000	-	-	-	-
V Dự phòng ngân sách	186.258	19.772	56.422	30,29	-
VI Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	-	-
VII Chi trả nợ gốc	-	-	3.046	-	35,63
B CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	1.028.591	56.570	1.331.524	129,45	141,59